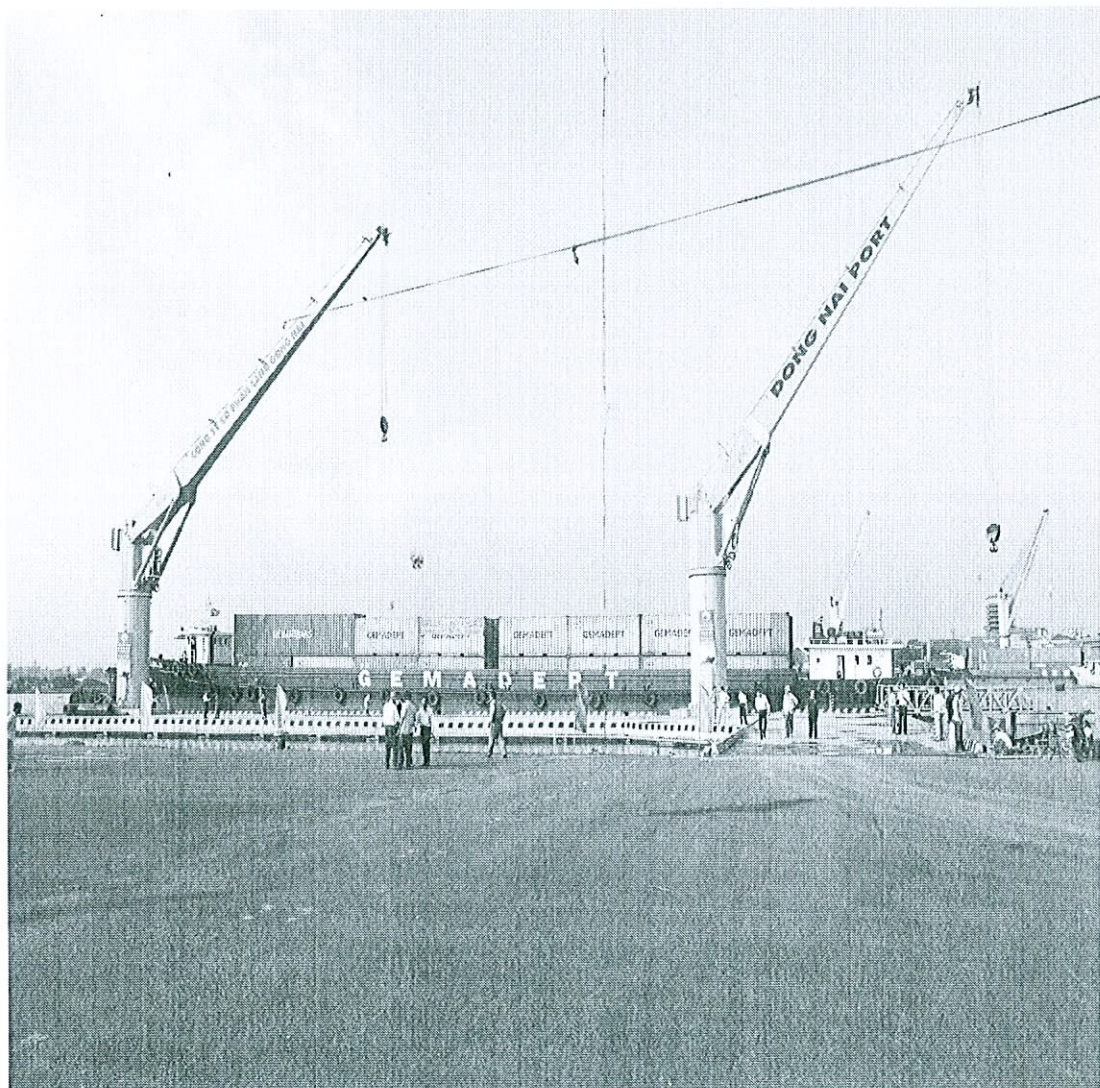


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2016

KÍNH GỬI :



Tháng 07/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.044.078.969	114.544.189.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.620.799.404	57.423.882.727
1. Tiền	111	V.01	15.372.956.190	15.849.779.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.247.843.214	41.574.103.214
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.252.345.079	51.086.413.889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59.378.499.469	46.715.715.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.506.766.238	4.496.772.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.375.801.019	3.532.898.185
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.008.721.647)	(3.658.972.268)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		125.114.720	474.210.272
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125.114.720	474.210.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.819.766	5.559.682.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.819.766	117.513.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.442.169.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		536.005.241.132	529.215.985.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		374.182.391.857	368.419.720.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	373.879.804.919	368.051.074.087
- Nguyên giá	222		559.037.083.806	538.229.889.056
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185.157.278.887)	(170.178.814.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	302.586.938	368.646.138
- Nguyên giá	228		2.648.063.207	2.608.063.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.345.476.269)	(2.239.417.069)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		110.921.677.859	122.967.013.269
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		110.921.677.859	122.967.013.269
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.165.000.000	22.165.000.000
1. Đầu tư vào các công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.165.000.000	15.165.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.736.171.416	15.664.252.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28.736.171.416	15.664.252.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		657.049.320.101	643.760.175.686
NGUỒN VỐN	500			
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		314.429.974.362	308.811.270.298
I. Nợ ngắn hạn	310		121.535.850.527	126.287.203.463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.840.800.324	45.979.175.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.527.329.420	3.093.379.266
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.16	1.992.639.295	1.263.773.067
4. Phải trả người lao động	314		9.556.711.354	7.839.768.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.958.426.816	1.757.870.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.381.093.366	1.486.111.280

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.980.890.660	1.820.099.015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		55.902.481.233	58.805.901.794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.684.020.728	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.711.457.331	4.241.124.618
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		192.894.123.835	182.524.066.835
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.870.057.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		187.024.066.835	182.524.066.835
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.619.345.739	334.948.905.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	342.619.345.739	334.948.905.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.479.870.000	123.479.870.000
'- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.479.870.000	123.479.870.000
'- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.276.196.821	103.270.951.688
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.752.120.803	5.823.245.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.676.351.570	27.940.031.978
'- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.871.088.723	27.940.031.978
'- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.805.262.847	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		657.049.320.101	643.760.175.686

Ngày 18 tháng 7 năm 2016

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Ngọc Tuấn



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

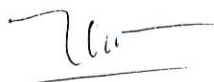
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2016

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Quý 02		Lũy kế 6 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	99.990.009.802	81.075.452.693	186.416.699.047	154.608.941.700
2. Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)	02		0	-	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		99.990.009.802	81.075.452.693	186.416.699.047	154.608.941.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67.996.927.249	52.077.738.416	125.855.056.546	100.235.722.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		31.993.082.553	28.997.714.277	60.561.642.501	54.373.219.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	967.829.025	646.166.259	1.929.600.001	1.381.354.948
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.003.293.382	2.092.767.899	10.023.507.717	3.683.933.326
- Trong đó lãi vay phải trả	23		5.003.293.382	2.092.767.899	9.934.317.717	3.683.933.326
8. Chi phí bán hàng	25		2.522.257.833	3.048.914.479	5.093.607.435	6.070.625.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.985.650.900	10.376.070.221	15.165.688.774	18.422.805.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		17.449.709.463	14.126.127.937	32.208.438.576	27.577.210.097
11. Thu nhập khác	31		304.777.488	52.646.770	324.686.591	66.371.940
12. Chi phí khác	32		638.794	101.870.375	43.496.356	102.183.854
13. Lợi nhuận khác	40		304.138.694	(49.223.605)	281.190.235	(35.811.914)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17.753.848.157	14.076.904.332	32.489.628.811	27.541.398.183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	931.898.133	695.436.966	1.684.365.964	1.389.584.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30		-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.821.950.024	13.381.467.366	30.805.262.847	26.151.813.824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.362	1.084	2.495	2.118
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 18 tháng 12 năm 2016

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Ngọc Tuấn

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP TRỰC TIẾP)
6 THÁNG NĂM 2016

DVT: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		190.169.334.890	165.523.161.831
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(109.895.288.943)	(104.327.293.668)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.932.164.900)	(22.016.314.842)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.976.895.255)	(5.702.687.416)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(1.667.196.655)	(957.099.876)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.856.924.537	5.188.017.053
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.027.757.885)	(14.760.088.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.526.955.789	22.947.694.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(44.711.607.071)	(61.939.148.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		900.000.000	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.790.303.295	1.623.856.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.021.303.776)	(60.015.291.597)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã p	32	21		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		72.611.668.044	108.680.435.493
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(71.015.088.605)	(78.058.696.597)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(20.905.314.775)	(15.673.333.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.308.735.336)	14.948.405.696
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.803.083.323)	(22.119.191.019)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.423.882.727	57.292.526.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	43.620.799.404	35.173.335.403

Người Lập

[Signature]

Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Huỳnh Ngọc Tuấn



Ngày 18 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám Đốc

[Signature]
Nguyễn Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ khai thác bến cảng
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi, vận chuyển hàng trong và ngoài cảng . . .
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ .

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam(trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam), Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh trong thanh toán theo tỷ giá thực tế và sử dụng tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh khi xác định doanh thu ghi công nợ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Việc xác định này phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán quy định

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp và được ghi theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Hiện tại các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì doanh nghiệp sẽ trích lập dự phòng.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán như phải thu về bán hàng cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản giữa doanh nghiệp và người mua

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do không có chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nên doanh nghiệp không lập dự phòng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá và được thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Doanh nghiệp không có TSCĐ thuê tài chính

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng riêng 02 cầu Liebherr áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý doanh nghiệp

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực kế toán quy định

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16.

+ Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi quý. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh ở kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước thì số chênh lệch phải hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận căn cứ vào số tiền thu được do chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày

30/06/2016 bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển sang, lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ báo cáo

20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh của doanh nghiệp tuân thủ theo chuẩn mực quy định.

- Doanh thu bán hàng :

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

- Thu nhập khác :

21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán :

23 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp :

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được xác định trên cơ sở căn cứ vào tờ khai tạm tính thuế TNDN 6 tháng 2016 để ghi nhận số thuế TNDN phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2016	01/01/2016
01- Tiền		
- Tiền mặt	452.063.586	439.630.441
- Tiền gửi ngân hàng	14.920.892.604	15.410.149.072
- Các khoản tương đương tiền	28.247.843.214	41.574.103.214
Cộng	43.620.799.404	57.423.882.727

02- Các khoản đầu tư tài chính :

	30/06/2016		01/01/2016		
Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý

a Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trang 5
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết cho từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản Đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu: +Về số lượng +Về giá trị.”	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b1 Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b2 Dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết	15.165.000.000	-	-	-	-	-	-	-	15.165.000.000	-

Công ty Cổ Phần Cảng Long Thành	1.665.000.000	1.665.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	13.500.000.000	13.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	22.165.000.000	22.165.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng Long Thành và Công ty CP DV Cảng Đồng Nai không xác định được là do 2 công ty này không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán

	30/06/2016	01/01/2016		
03- Phải thu của khách hàng				
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	59.234.946.950	46.629.169.056		
- Phải Thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				-
- Phải Thu của khách hàng cung cấp dịch vụ				-
b Phải thu của khách hàng dài hạn				-
c Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Cảng Long Thành	28.701.574	37.245.780		
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	114.850.945	49.300.790		
Cộng	59.378.499.469	46.715.715.626		
	30/06/2016	01/01/2016		
04- Phải thu khác	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
a Ngắn hạn				
- Phải thu tiền nhượng bán cổ phiếu của công ty TNHH Hàng Hải Trường Sa	1.887.300.000		2.787.300.000	
- Tạm ứng CBCNV	415.900.000		410.833.000	
- Phải thu khác	72.601.019		334.765.185	
b Dài hạn				-
Cộng	2.375.801.019		3.532.898.185	

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2016		01/01/2016		Trang 7
	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị	Gía trị
-a) Tiền	-	-	-	-	-
-b) Hàng tồn kho	-	-	-	-	-
- c) TSCĐ	-	-	-	-	-
- d) Tài sản khác	-	-	-	-	-

06- Nợ xấu	Giá gốc	30/06/2016		01/01/2016	
		Gía trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Gía trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu ,
quá hạn thanh toán có khả năng thu hồi

- Thông tin về các khoản tiền phạt , phải thu lãi trả chậm....phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07- Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Kho vật tư	8.949.065	-	314.898.889	-
- Công cụ, dụng cụ	116.165.655	-	159.311.383	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	125.114.720	-	474.210.272	-

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- Xây Dựng Cơ Bản			30/06/2016	01/01/2016
+ Mở rộng cảng GDB giai đoạn 2			-	14.094.571.886
+ Mở rộng CĐN Giai đoạn 2			768.633.592	640.329.592
+ CP đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai GĐII(09ha)			55.574.656.525	54.084.309.525
+Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư			27.054.453.800	27.054.453.800
+Cầu bờ 40T/36M bến tàu 30.000DWT			10.914.270.954	10.868.675.454
+Chi phí đền bù mở rộng cảng ĐN giai đoạn 2B			9.216.173.536	9.216.173.536
+Mặt đường cấp phối đá dăm đường N1			-	2.804.394.945
+Cầu dẫn ra trụ va bến B3			-	2.125.543.177
+Bãi CPSĐ kv 2 diện tích 2,5ha			4.919.148.909	13.605.455
+Các công trình khác			2.474.340.543	2.064.955.899

+Các công trình khác

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	436.201.403.865	56.388.908.233	39.254.807.735	4.029.465.146	2.355.304.077	538.229.889.056
- Mua trong 6 tháng năm 2016		1.096.740.000	-	1.988.299.500	5.532.188.364	8.617.227.864
- Đầu tư XD CB hoàn thành	12.189.966.886					12.189.966.886
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2016	<u>448.391.370.751</u>	<u>57.485.648.233</u>	<u>39.254.807.735</u>	<u>6.017.764.646</u>	<u>7.887.492.441</u>	<u>559.037.083.806</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	129.208.828.920	14.317.940.644	23.128.608.242	2.395.624.872	1.127.812.291	170.178.814.969
- Khấu hao trong 6 tháng năm 2016	10.323.337.266	2.012.870.632	1.805.050.609	371.634.057	465.571.354	14.978.463.918
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	0	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2016	<u>139.532.166.186</u>	<u>16.330.811.276</u>	<u>24.933.658.851</u>	<u>2.767.258.929</u>	<u>1.593.383.645</u>	<u>185.157.278.887</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	306.992.574.945	42.070.967.589	16.126.199.493	1.633.840.274	1.227.491.786	368.051.074.087
- Tại ngày 30/06/2016	308.859.204.565	41.154.836.957	14.321.148.884	3.250.505.717	6.294.108.796	373.879.804.919

- Giá trị còn lại tại 30/06/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 282.742.475.315 đồng

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 47.846.138.379 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.818.363.207	-	-	789.700.000	-	2.608.063.207
- Mua trong 6 tháng năm 2016				40.000.000		40.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối ngày 30/06/2016	<u>1.818.363.207</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>829.700.000</u>	<u>-</u>	<u>2.648.063.207</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.818.363.207	-	-	421.053.862	-	2.239.417.069

- Khấu hao trong 6 tháng năm 2016	-	-	-	106.059.200	-	106.059.200
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2016	1.818.363.207	-	-	527.113.062	-	2.345.476.269
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	368.646.138	-	368.646.138
- Tại ngày 30/06/2016	-	-	-	302.586.938	-	302.586.938
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:						

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong 6 tháng năm 2016	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2016	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong 6 tháng năm 2016	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2016	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2016	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Gía trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13 - Chi phí trả trước

30/06/2016

01/01/2016

- Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí cước thuê bao chỗ đặt máy chủ chờ phân bổ
- Mua bảo hiểm xe chờ phân bổ

3.799.990

26.599.996

42.019.776

90.913.620

45.819.766**117.513.616****Cộng****- Dài hạn**

- Chi phí tư vấn thực thi quy trình và đánh giá chiến lược
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo và lựa chọn giải pháp
- Chi phí đền bù chờ kết chuyển 3ha
- Chi phí đền bù chờ kết chuyển 157.544,4m²

445.000.000

445.000.000

207.045.211

131.488.182

243.988.182

14.065.111.348

14.768.219.084

14.094.571.886

0

28.736.171.416**15.664.252.477****Cộng**

14 - Tài sản khác

30/06/2016

01/01/2016

- Ngắn hạn
- Dài hạn

15 - Vay và nợ thuê tài chính

	Cộng		Trong quý		Đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
a - Vay ngắn hạn						
- NH Vietcombank	16.511.189.900	16.511.189.900	34.663.325.833	33.782.231.242	15.630.095.309	15.630.095.309
- NH Viettinbank	23.031.661.091	23.031.661.091	33.448.342.211	21.636.207.363	11.219.526.243	11.219.526.243
- Nợ dài hạn đến hạn trả quỹ đầu tư phát triển	9.535.000.000	9.535.000.000	-	9.540.000.000	19.075.000.000	19.075.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank	2.912.400.000	2.912.400.000	-	2.912.400.000	5.824.800.000	5.824.800.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Phương Đông	2.751.730.242	2.751.730.242	-	1.592.250.000	4.343.980.242	4.343.980.242
- NH Viettinbank	1.160.500.000	1.160.500.000		1.552.000.000	2.712.500.000	2.712.500.000
Cộng	55.902.481.233	55.902.481.233	68.111.668.044	71.015.088.605	58.805.901.794	58.805.901.794
b - Vay dài hạn						
- NH Vietcombank	25.225.647.961	25.225.647.961	-	-	25.225.647.961	25.225.647.961
- NH TMCP Phương Đông	47.742.476.294	47.742.476.294	-	-	47.742.476.294	47.742.476.294
- Quỹ đầu tư phát triển	85.310.109.247	85.310.109.247	-	-	85.310.109.247	85.310.109.247
- NH Viettinbank	28.745.833.333	28.745.833.333	4.500.000.000	-	24.245.833.333	24.245.833.333
Cộng	187.024.066.835	187.024.066.835	4.500.000.000	-	182.524.066.835	182.524.066.835

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
 - Nợ thuê tài chính
 - Lý do chưa thanh toán
- đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/06/2016		01/01/2016	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
-a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn				
- Phải trả cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	15.268.091.771	15.268.091.771	23.756.783.254	23.756.783.254
- Phải trả cho các đối tượng khác	18.572.708.553	18.572.708.553	22.222.392.563	22.222.392.563
Cộng	33.840.800.324	33.840.800.324	45.979.175.817	45.979.175.817
-b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn				
- Phải trả cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác			-	-
Cộng			-	-
-c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn			-	-
- Các đối tượng khác			-	-
Cộng			-	-
-d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	5.732.571.770	5.732.571.770	5.129.117.692	5.129.117.692
- Công ty CP Cảng Long Thành				-
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.489.846.213	120.597.407	927.079.595
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	914.728.824	1.684.365.964	1.667.196.655	931.898.133
- Thuế thu nhập cá nhân	349.044.243	1.251.440.441	1.509.940.296	90.544.388

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế môn bài	1.435.515.427	1.392.398.248	43.117.179
Trong quý 1/2016 công ty không phải nộp thuế GTGT đầu ra là do cuối năm 2015 công ty còn được khấu trừ thuế GTGT chuyển sang năm 2016			
Cộng	1.263.773.067	10.861.168.045	4.690.132.606
18 - Chi phí phải trả		30/06/2016	01/01/2016
- Ngắn hạn			
- Chi phí lãi vay		708.515.250	751.092.788
- Chi phí xếp dỡ làm hàng và chi phí khác		1.249.911.567	1.006.777.445
Cộng		1.958.426.817	1.757.870.233
- Dài hạn			
- Lãi vay		-	-
- Các khoản khác		-	-
Cộng		-	-
19 - Phải trả khác		30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn			
- Cổ tức còn phải trả		156.016.785	69.753.660
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng		1.373.382.250	1.373.382.250
- Phải trả về tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		940.216.306	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.511.275.319	376.963.105
Cộng		5.980.890.660	1.820.099.015
b) Dài hạn			
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn			
- Các khoản phải trả phải nộp khác		5.870.057.000	-
Cộng		5.870.057.000	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20 - Doanh thu chưa thực hiện		30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		1.381.093.366	1.486.111.281
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng		1.381.093.366	1.486.111.281
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước		-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-
Cộng		-	-

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	123.479.870.000	74.434.806.545	60.754.975.893	-	4.016.866.105	50.352.575.167	313.039.093.710
- Tăng vốn trong năm trước	-		-	-	-		-
- Lãi trong năm trước			-	-	-	50.978.500.636	50.978.500.636
- Tăng khác			42.515.975.795		1.806.379.072		44.322.354.867
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác						(73.391.043.825)	(73.391.043.825)
Số cuối năm trước	123.479.870.000	74.434.806.545	103.270.951.688		5.823.245.177	27.940.031.978	334.948.905.388
Số dư đầu năm nay	123.479.870.000	74.434.806.545	103.270.951.688		5.823.245.177	27.940.031.978	334.948.905.388
- Tăng vốn trong 6 tháng năm 2016							
- Lãi trong 6 tháng năm 2016						30.805.262.847	30.805.262.847
- Tăng khác			5.245.133		1.928.875.626		1.934.120.759
- Giảm vốn trong 6 tháng năm 2016							
- Lỗ trong 6 tháng năm 2016							
- Giảm khác						(25.068.943.255)	(25.068.943.255)
Số dư tại ngày 30 /06/2016	123.479.870.000	74.434.806.545	103.276.196.821	-	7.752.120.803	33.676.351.570	342.619.345.739

Ghi chú : Trong qu 1/2016 tăng quỹ đầu tư phát triển là do trong năm công ty tính lại thuế TNDN phải nộp của năm 2015 dẫn đến khoản thuế TNDN được miễn giảm năm 2015 tăng lên

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

	30/06/2016	01/01/2016
	62.974.800.000	62.974.800.000
	60.505.070.000	60.505.070.000
Cộng	123.479.870.000	123.479.870.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (6 tháng 2016 tạm ứng năm 2015 là 17% ,6 tháng 2015 tạm ứng cổ tức năm 2014 là 17%)

	6 tháng năm 2016	Cùng kỳ năm trước
	123.479.870.000	123.479.870.000
	-	-
	-	-
	123.479.870.000	123.479.870.000
	20.991.577.900	20.991.577.900

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2016	01/01/2016
	12.347.987	12.347.987
	12.347.987	12.347.987
	12.347.987	12.347.987
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	12.347.987	12.347.987
	12.347.987	12.347.987
	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phần):	10.000	10.000

đ- Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	6 tháng năm 2016	Cùng kỳ năm trước
	-	-
	-	-
	-	-

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	103.276.196.821	103.270.951.688
	7.752.120.803	5.823.245.177

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2016	01/01/2016
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2016	01/01/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí	30/06/2016	01/01/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
a)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b)- Tài sản nhận giữ hộ		
c)- Ngoại tệ các loại		
d)- Kim khí quý, đá quý		
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý		
e)- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Doanh thu khác;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

Cộng

Quý 2 năm 2016

Cùng kỳ năm trước

99.990.009.802

81.075.452.693

99.990.009.802

81.075.452.693

- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	294.114.726	251.031.295
- Công ty CP Cảng Long Thành	103.755.430	85.423.800
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 2 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	67.996.927.249	52.077.738.416
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn của dịch vụ khác		
- Các khoản ghi giảm giá vốn		
	Cộng	67.996.927.249
		52.077.738.416
4 - Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)Năm nay	Quý 2 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
- Cổ tức lợi nhuận được chia	549.450.000	412.087.500
- Thu lãi tiền gửi	255.454.429	231.702.759
- Thu lãi tiền cho vay		
- Thu lãi do chênh lệch tỉ giá	162.924.596	2.376.000
	Cộng	967.829.025
		646.166.259
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay	5.003.293.382	2.092.767.899
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

	Cộng	5.003.293.382	2.092.767.899
		Quý 2 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
6- Thu nhập khác			
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ			
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác		304.777.488	52.646.770
	Cộng	304.777.488	52.646.770
		Quý 2 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
7- Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác		638.794	101.870.375
	Cộng	638.794	101.870.375
		Quý 2 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		7.985.650.900	10.376.070.221
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên tổng chi phí QLDN (gồm chi phí tiền lương và chi khác, hội nghị tổng kết)		3.685.335.563	6.673.066.589
- Các khoản chi phí QLDN khác		4.300.315.337	3.703.003.632
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2.522.257.833	3.048.914.479
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên tổng chi phí bán hàng (gồm chi phí tiền lương, CP quảng cáo, CP hoa hồng, hội nghị khách hàng)		2.522.257.833	2.762.743.272
- Các khoản chi phí bán hàng khác			286.171.207
c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		110.093.117	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, hoàn nhập cp lương		110.093.117	
- Các khoản ghi giảm khác			
		6 tháng Năm 2016	Cùng kỳ năm trước
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3.999.132.652	3.460.347.467
- Chi phí nhân công		26.657.612.099	23.929.639.130
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		15.084.523.118	10.891.693.481
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		91.511.574.184	76.484.420.908
- Chi phí khác bằng tiền		8.861.510.702	9.963.052.239
	Cộng	146.114.352.755	124.729.153.225
		Quý 2 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		931.898.133	695.436.966
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			

	Cộng	931.898.133	695.436.966
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2 năm 2016		Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập hoãn lại	-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-
	Cộng	-	-

IX : THÔNG TIN KHÁC**1 : Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị , Ban Tổng Giám Đốc , trong kỳ như sau

	6 tháng Năm 2016	6 tháng Năm 2015
Lương thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.875.999.326	1.371.345.000

Trong 6 tháng đầu năm 2016 công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan . Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Gía trị giao dịch chưa VAT (VND)
Tổng công ty phát triển KCN	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức năm 2015	10.705.716.000
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	372.822.883
		Cước thuê cầu cảng làm hàng	29.946.000
		Chi trả cổ tức	299.880.000
		Nhận tiền cổ tức	549.450.000
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	453.680.390
		Cước thuê xe xếp dỡ	15.073.834.235
		Nhận tiền cổ tức	675.000.000

Cho đến ngày 30/06/2016 , các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Gía trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe , xếp dỡ	(5.732.571.770)
		cung cấp dịch vụ	114.850.945
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	28.701.574

2 Những thông tin khác

Lao động có mặt đến 30/06/2016 (*)	255 người
Lao động bình quân 6 tháng 2016 (**)	254 người
Quỹ lương của người lao động 6 tháng 2016	21.658.523.497 đồng
Quỹ lương của Ban điều hành	1.566.972.857 đồng
Tiền lương bình quân tháng của người lao động	14.497.004 đồng

Ghi chú : (*) và (**) đã bao gồm ban điều hành

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán DTL.

Ngày 18 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Vũ Thị Quỳnh Trang

Huỳnh Ngọc Tuấn

Nguyễn Ngọc Tuấn